

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-UBND, ngày 19/01/2026 của UBND xã Đồng Văn)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
	1	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP	414.448,70	20.277,00	394.171,70
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	414.448,70	20.277,00	394.171,70
I	Chi đầu tư phát triển (1)	20.277,00	20.277,00	-
1	Chi đầu tư	20.277,00	20.277,00	
II	Chi thường xuyên	394.171,70	-	394.171,70
	Trong đó:		-	
1	Chi ban chỉ huy quân sự (VP HĐND& UBND)	3.184,85	-	3.184,85
2	Chi an ninh trật tự (VP HĐND& UBND)	2.891,00		2.891,00
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	263.976,22		263.976,22
3.1	Khối Mầm Non	55.743,69		55.743,69
1	Trường Mầm Non Đồng Văn	23.454,46		23.454,46
2	Trường Mầm Non Tả Phìn	7.951,29		7.951,29
3	Trường Mầm Non Pải Lũng	5.628,77	-	5.628,77
4	Trường Mầm Non Tả Lũng	7.981,33	-	7.981,33
5	Trường Mầm non Thái Phìn Tủng	10.727,84		10.727,84
3.2	Khối trường liên cấp I, II	143.706,90		143.706,90
1	Trường Tiểu học Đồng Văn A	23.688,41	-	23.688,41
2	Trường PTDTBT Tiểu học Đồng Văn B	16.958,80	-	16.958,80
3	Trường PTDTBT TH&THCS Tả Phìn	18.919,36		18.919,36
4	Trường PTDTBT TH&THCS Pải Lũng	22.339,59		22.339,59
5	Trường PTDTBT TH&THCS Tả Lũng	25.819,84		25.819,84
6	Trường PTDTBT TH&THCS Thái Phìn Tủng	35.980,92		35.980,92
3.3	Khối trường THCS	20.144,69		20.144,69
1	Trường THCS Đồng Văn	16.348,91		16.348,91
2	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3.795,77		3.795,77
3.4	Kinh phí tăng biên chế ngành giáo dục, chế độ học sinh...và các chế độ, chính sách khác thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo	44.380,94		44.380,94
4	Hoạt động khác	30.000,00		30.000,00
-	Các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực y tế và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn năm 2026	30.000,00	-	30.000,00
5	Đơn vị sự nghiệp	7.307,05		7.307,05
5.1	Trung tâm chính trị xã Đồng Văn	2.621,32		2.621,32

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
5.2	Trung tâm dịch vụ công	4.685,73		4.685,73
6	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	72.847,97	-	72.847,97
b	Khối Đảng	16.929,04		16.929,04
-	Văn phòng Đảng ủy	16.929,04		16.929,04
c	Khối đoàn thể	8.746,20		8.746,20
-	MTTQ và các đoàn thể	8.746,20		8.746,20
d	Quản lý nhà nước	47.172,73	-	47.172,73
-	Văn phòng HĐND - UBND	12.141,14		12.141,14
-	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.352,89		2.352,89
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	21.857,81		21.857,81
-	Phòng kinh tế	10.820,89		10.820,89
7	Chi dự phòng ngân sách	7.267,70		7.267,70
8	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	2.516,00		2.516,00
9	Chi khác ngân sách	4.180,91		4.180,91
B	CHI SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			